



jiǎn chá guān
检察官

noun · prosecutor

Example Sentences

Jiǎn chá guān zài fǎ tíng shàng tí chū le zhèng jù.
检察官在法庭上提出了证据。

The prosecutor presented evidence in court.

Zhè wèi jiǎn chá guān gōng zuò fēi cháng rèn zhēn.
这位检察官工作非常认真。

This prosecutor works very diligently.

Trace each character, then write the word on your own.

检	检	检	检	检	检	检	检	检	检	检
检	检	检								
察	察	察	察	察	察	察	察	察	察	察
察	察	察	察	察	察					
官	官	官	官	官	官	官	官	官	官	官